

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 303/TTr-TNMT ngày 31/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden, địa chỉ trụ sở chính tại thôn Danh Thượng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất và chế biến lông vũ” tại thôn Danh Thượng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và chế biến lông vũ.

1.2. Chủ cơ sở: Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden.

1.3. Địa điểm hoạt động: thôn Danh Thượng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400592107, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 14/3/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/5/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1063867387, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 14/3/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 09 ngày 30/12/2015.

1.5. Mã số thuế: 2400592107.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm từ da, lông thú (chi tiết: Sản xuất và chế biến lông vũ).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Thôn Danh Thượng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với diện tích là 22.232,4m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất lông vũ 995.000 kg/năm; bông 357.000 kg/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải vào ngòi Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 2118/GXN-TNMT ngày 12/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp đối với “Nhà máy sản xuất và chế biến lông vũ” tại thôn Danh Thượng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden làm Chủ cơ sở và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất và chế biến lông vũ” tại thôn Danh Thượng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 384/QĐ-TNMT ngày 08/5/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND huyện Hiệp Hòa; UBND xã Danh Thắng; Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
 - + Công thông tin điện tử tỉnh;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
 - + Lưu: VT, MT.Toàn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Cơ sở có 02 nguồn phát sinh nước thải, bao gồm: 01 nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại cơ sở; 01 nguồn nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động giặt lông vũ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt và nước thải giặt sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý tập trung của cơ sở (công suất 2.000 m³/ngày đêm) đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, C_{max}, giá trị K_q=0,9, K_f=1) được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực (là mương xây bằng bê tông), sau đó xả thải vào ngòi Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Ngòi Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại mương thoát nước chung của khu vực (xây bằng bê tông) thuộc thôn Danh Thượng, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa trước khi chảy vào ngòi Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2360152; Y = 393235 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày đêm, tương đương 83,33 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở (công suất 2.000 m³/ngày đêm) đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, C_{max} (giá trị K_q=0,9, K_f=1) được xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực (là mương xây bằng bê tông) qua đường ống PVC D200 có chiều dài khoảng khoảng 426,8m, sử dụng bơm cưỡng bức, sau đó tự chảy vào ngòi Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào ngòi Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, C_{max} (giá trị K_q=0,9, K_f=1). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Cmax, Kq=0,9, Kf=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Thông số quan trắc tự động, liên tục					
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)		-		Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	5,5-9		
3	Nhiệt độ	°C	40		
4	TSS	mg/l	90		
5	COD	mg/l	135		
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	9		
II Thông số quan trắc định kỳ					
1	pH	-	5,5-9	03 tháng/lần	
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	COD	mg/l	135		
4	Amoni (Tính theo N)	mg/l	9		
5	BOD ₅	mg/l	45		
6	Màu	Pt/Co	150		
7	Sunfua	mg/l	0,45		
8	TSS	mg/l	90		
9	Tổng Nitơ	mg/l	36		
10	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,4		
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
12	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước riêng độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- *Nước thải sinh hoạt*: Nước thải từ nhà vệ sinh khu nhà xưởng được thu gom về 01 bể tự hoại thể tích 20m³ bằng ống PVC D110 và PVC D140, chiều dài khoảng 35m; nước thải từ nhà vệ sinh bảo vệ được thu gom vào 01 bể tự hoại thể tích 5m³, sau đó dẫn về bể tự hoại thể tích 20m³ bằng đường ống PVC D140, chiều dài 255m.

Nước thải sinh hoạt sau khi thu gom về bể tự hoại thể tích 20 m³ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở (công suất 2.000 m³/ngày đêm) bằng ống PVC D110, chiều dài 160m để tiếp tục xử lý.

- *Nước thải giặt*: Nước thải từ quá trình giặt được thu về hố gom nước thải giặt có lắp đặt thiết bị tách rác thô, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở (công suất 2.000 m³/ngày đêm) bằng đường ống PVC D600, chiều dài khoảng 125m để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt và nước thải giặt sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở (công suất 2.000 m³/ngày đêm) được dẫn về 02 bể chứa nước thải dung tích 105,3m³ và 175,5m³, sau đó xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực (là mương xây bằng bê tông) bằng đường ống PVC D200 có chiều dài khoảng 426,8m, sử dụng bơm cưỡng bức, sau đó tự chảy vào ngòi Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (*trong quá trình hoạt động, tùy theo đơn hàng, mùa vụ chủ cơ sở tái sử dụng tuần hoàn khoảng 50% lượng nước thải sau xử lý để phục vụ hoạt động sản xuất*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở (công suất 2.000 m³/ngày đêm): Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại) và nước thải sản xuất → bể tách dầu mỡ → thiết bị tách nhung lông lẫn trong nước thải → Bể điều hòa 1 → Hệ thống 3 bể xử lý hóa học → Bể lắng (bể điều áp) → Bể điều hòa 2 → Hệ thống bể hiếu khí 1, 2 và 3 → Bể lắng 1 → Hệ thống bể hiếu khí 4 và 5 → Bể lắng 2 → Bể lắng 3 → Bể chứa kết hợp khử trùng → Bể xả nước thải (*Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, C_{max}, giá trị K_q=0,9, K_f=1*).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Chất Keo tụ Aluminium Sulfate: 766 kg/năm.

+ Chất Khử bọt Defoamer: 657 kg/năm.

+ NaOH: 752,5 kg/năm.

+ Chất trợ lắng Polymer C1492: 323 kg/năm.

+ Chất trợ keo tụ Poly Aluminium Chloride (PAC): 4.875 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở (công suất 2.000 m³/ngày đêm).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có

- Camera theo dõi: Có

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang để theo dõi theo quy định, thời hạn hoàn thành trước ngày 31/12/2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Biện pháp công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt công suất hệ thống xử lý hay sự cố kỹ thuật khác: Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục. Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố, đồng thời thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý theo quy định.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung xảy ra như 01 trong các bề bị sự cố phải ngưng hoạt động; nút vỡ đường ống thoát nước thải hay mất điện...sẽ ứng phó kịp thời như sau:

+ Khi một trong các bề gặp sự cố phải ngưng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải và cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra mạng lưới

cấp, thoát nước của toàn công trình.

+ Khi hệ thống cấp khí gặp sự cố: Việc cấp khí cho hệ thống được thực hiện bởi 02 máy thổi khí (làm việc luân phiên), khi một máy cấp khí gặp sự cố phải ngừng hoạt động thì máy còn lại sẽ làm việc bình thường trong thời gian máy kia đưa đi sửa chữa. Hệ thống đường ống dẫn khí được cung cấp cho bể xử lý sinh học, lượng khí sử dụng cho các hạng mục đều được không chế bởi các van, trong trường hợp một trong các hạng mục gặp sự cố về đường cấp khí cần phải sửa chữa thì có thể khóa van trong khi các hạng mục khác vẫn hoạt động bình thường.

- Khi sự cố với máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, kiểm tra lần lượt như sau:

+ Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

+ Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.

+ Trang bị 2 máy bơm, vừa để sử dụng dự phòng trong trường hợp máy bơm chính gặp sự cố, vừa để bơm kết hợp với máy bơm chính trong trường hợp cần bơm với lưu lượng lớn hơn.

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

- Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống, Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 07/2023 đến tháng 10/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Bể gom trước xử lý	pH, nhiệt độ, BOD ₅ , COD, TSS, clo dư, độ	Lấy mẫu đơn 1 lần. Thời gian dự kiến: Ngày 15/9/2023	

2	Tại điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực	màu, Sunfua (tính theo H ₂ S), Amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Lấy mẫu đơn 1 ngày/1 lần. Lấy mẫu trong vòng 3 ngày liên tiếp như sau: - Lần 1: 15/9/2023 - Lần 2: 16/9/2023 - Lần 3: 17/9/2023	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, C _{max} (Kq=0,9, Kf=1)
---	---	---	--	--

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực (là mương xây bằng bê tông), sau đó xả thải vào ngòi Thường, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hòa. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo cơ quan UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Dự án có 01 nguồn khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dự án có 01 dòng khí thải tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải: 01 vị trí.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2360035; Y = 393597 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.250 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải xả thải ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	-	Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	

3	CO	mg/Nm ³	1.000	kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Khí thải từ buồng đốt lò hơi được đưa vào thiết bị xử lý bụi cyclone nhờ quạt hút. Khí thải sau khi xử lý được thoát ra ngoài qua ống khói có kích thước Φ406, chiều dài ống khói 16m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi lắp đặt đồng bộ: Khí thải → Hệ thống giải nhiệt → Hệ thống lọc bụi Cyclone → Quạt hút → ống khói → Môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 1.250 m³/giờ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* Biện pháp phòng ngừa

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn nước, các van, đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

* Biện pháp ứng phó

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn của cơ sở, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục

- Tiến hành bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hư hỏng và có kế hoạch sửa chữa kịp thời (định kỳ 03 tháng/lần).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 7/2023 đến tháng 10/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.3. Tần suất lấy mẫu (giai đoạn vận hành ổn định):

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Bụi tổng, nhiệt độ, NO _x (tính theo NO ₂), CO, SO ₂ .	1 ngày/1 lần. Lấy mẫu trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: - Lần 1: 15/9/2023 - Lần 2: 16/9/2023 - Lần 3: 17/9/2023	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 05 nguồn**

- + Tại khu vực giặt.
- + Tại khu vực phân loại.
- + Tại khu vực trộn.
- + Tại khu vực lò hơi.
- + Tại khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 05 vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰)

- + Tại khu vực giặt, tọa độ: X = 2360076; Y = 393551.
- + Tại khu vực phân loại, tọa độ: X = 2360170; Y = 393244.
- + Tại khu vực trộn, tọa độ: X = 2359885; Y = 393448.
- + Tại khu vực lò hơi, tọa độ: X = 2360035; Y = 393597.
- + Tại khu vực xử lý nước thải, tọa độ: X = 2360075; Y = 393549.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung (QCVN 24:2016/BYT; QCVN 27:2016/BYT), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	85	85	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	1,4m/s ² (103dB)	1,4m/s ² (103dB)	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.
- Bôi trơn cho các chi tiết hoạt động để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ), đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Đơn vị	Khối lượng
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	Kg/năm	8
2	Vỏ thùng đựng hóa chất	18 01 03	Rắn	Kg/năm	80
3	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	Rắn	Kg/năm	50
4	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	Kg/năm	20
5	Mực in thải	08 02 01	Rắn	Kg/năm	5
6	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	Kg/năm	8
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Rắn	Kg/năm	25.000
Tổng cộng					25.171

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn sản xuất (gồm: tro xỉ lò hơi, vụn lông, bao bì hỏng thải...) phát sinh khoảng 1.400 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 120 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa :

Mỗi loại chất thải phát sinh được thu gom đựng vào một thùng chứa riêng có nắp đậy (gồm 06 thùng chứa, dung tích 120 lít/thùng), đối với bùn thải hệ thống xử lý nước thải được ép khô và lưu giữ vào các bao chứa; dán nhãn, bố trí biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 35,2m², được thiết kế xây gạch, nhà mái tôn, nền láng xi măng.

Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý CTNH theo quy định (tần suất 06 tháng/lần).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các bao đựng rác tại các khu vực sản xuất để lưu chứa chất thải.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

Kho chứa chất thải sản xuất thông thường có diện tích 12m², được thiết kế xây gạch, nhà mái tôn, xà gồ thép cao 5m, nền láng xi măng.

Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý chất thải theo quy định (tần suất 01 tháng/lần).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 05 thùng đựng rác có nắp đậy, dung tích 15 lít, 20 lít..., đặt tại khu vực văn phòng, khu vực sản xuất,

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày được thu gom về 02 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 0,12 m³/thùng.

Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyên, xử lý theo quy định (tần suất 01 tuần/lần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Một thành viên Vina Prauden (Chủ cơ sở) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động cơ sở. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, C_{max} trước khi đầu nối về hệ thống thoát nước chung của khu vực (là mương xây bằng bê tông), sau đó xả thải vào ngòi Thương, xã Thương Thắng, huyện Hiệp Hòa đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của cơ sở để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát; thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 303/TTr-TNMT ngày 31/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.